TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28/7/2020
V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huấn.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Ông Lê Quang Thế;

2.2. Ông Nguyễn Đức Tuân.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Long – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Hữu Tuấn C - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 360/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 33/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 30/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16/7/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn A, sinh năm: 1980, vắng mặt.

Quê quán, HKTT, trú tại: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1989, vắng mặt.

Quê quán: Thôn Q, xã H, huyện M, thành phố Hà Nội; HKTT: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Phạm Tuấn C, sinh ngày 14/7/2010, vắng mặt.

Trú tại: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người giám hộ cho cháu Phạm Tuấn C là anh Phạm Văn A (bố đẻ của cháu).

4. Người làm chứng: Bà Phùng Thị D, sinh năm 1968, vắng mặt.

Trú tại: Thôn Q, xã H, huyện M, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-12-2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Phạm Văn A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1989 người quê ở thôn Q, xã H, huyện M, thành phố Hà Nội vào năm 2009. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày vào ngày 10/9/2009 (Số: 28; quyển số: 01/2009). Sau khi kết hôn chị B chuyển về gia đình nhà anh chung sống và chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về địa phương xã Dân Tiến cho đến nay. Tuy nhiên trong thời gian chung sống do không có sự hòa hợp, xảy ra bất đồng, mâu thuẫn không có tiếng nói chung, mặc dù đã cố gắng vì con cái nhưng không được nên đã hai bên sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Khi anh và chị B mâu thuẫn mặc dù đã được gia đình, người thân của hai bên động viên, khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không thể cải thiện được mối quan hệ. Đến nay sau khi suy xét kỹ lưỡng anh xác định giữa anh và chị B không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên anh quyết định làm đơn xin giải quyết dứt điểm việc ly hôn với chị B. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án anh xác định không có ý kiến gì khác nên đã có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan nhưng chỉ có anh A có mặt, còn chị B đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên qua lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Phạm Tuấn C con chung của anh A, chị B, lời khai của người làm chứng là bà Phùng Thị D mẹ đẻ của chị B, cũng như qua nội dung xác minh tại UBND xã Dân Tiến và UBND xã Hữu Văn cho thấy: Về quan hệ hôn nhân thống nhất như anh A đã trình bầy, việc anh A và chị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật tại UBND xã Dân Tiến. Sau khi kết hôn về chung sống hai bên xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn nên hiện đã sống ly thân nhau. Khi hai bên mâu thuẫn đã được hai bên gia đình tích cực động viên, hòa giải nhưng không cải thiện được. Đồng thời bà D cũng cho biết khi anh A làm đơn xin ly hôn với chị B gửi Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, bản thân chị B có biết và chị B cũng nói cho bà biết là cũng xác định hai bên không thể hàn gắn nên chị B cũng nhất trí ly hôn. Tuy nhiên do bận công việc riêng nên chị B không đến làm việc theo thông báo của Tòa án mà để anh A tự giải quyết. Bà D cũng xác định bà đã nhiều lần nhận được giấy báo của Tòa án thông báo cho chị B đến làm việc và những lần nhận được giấy báo bà đều thông báo cho chị B biết, bản thân chị B vẫn thường xuyên liên lạc với bà nhưng không nói rõ hiện đang ở đâu.

Về con chung: Qua lời khai của anh A, tài liệu đương sự cung cấp, Tòa án xác minh, thu thập xác định vợ chồng anh A, chị B có 01 con chung, cháu tên là Phạm Tuấn

C, sinh ngày 14/7/2010. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác. Hiện cháu C đang sống cùng anh A. Quan điểm của anh A xác định nếu vợ chồng ly hôn anh nhận tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu C cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết. Nguyện vọng của cháu C cũng xin được tiếp tục ở với anh A nếu bố mẹ cháu ly hôn.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Anh A không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết, còn chị B trốn tránh nên không có quan điểm trình bầy.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại UBND xã Dân Tiến và UBND xã Hữu Văn, cùng lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai của anh A.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Anh A vắng mặt và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây. Chị B vắng mặt và cũng không có tài liệu nào cung cấp cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho anh Phạm Văn A được ly hôn với chị Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Cần xử giao cháu Phạm Tuấn C, sinh ngày 14/7/2010 cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 28/7/2020 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn chị B có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh A và chị B đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn và con chung. Nguyên đơn và bị đơn hiện đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên, đồng thời có đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng) đều vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt căn cứ theo khoản 1 Điều 228 của BLTTDS 2015; Bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai căn cứ theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS 2015; Người làm chứng cũng đã có lời khai, quan điểm đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt căn cứ theo Điều 229 của BLTTDS 2015. Vậy căn cứ theo Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án xác minh, thu thập cho thấy việc anh Phạm Văn A và chị Nguyễn Thị B kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/9/2009 (Số: 28; quyển số: 01/2009). Do vậy quan hệ hôn nhân của anh A, chị B là hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong thời gian hai bên chung sống xảy ra nhiều bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống, dẫn tới căng thẳng trong thời gian dài nên hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay. Mặc dù gia đình cũng khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được mối quan hệ. Đến nay anh A xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên anh cương quyết xin được ly hôn với chị B, còn phía chị B trốn tránh không đến làm việc, không cung cấp quan điểm mặc dù

đã nhiều lần nhận được thông báo của Tòa án đến làm việc, hòa giải. Do đó, cần xử cho anh A được ly hôn với chị B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] *Về con chung*: Qua lời khai của anh A, tài liệu đương sự cung cấp, Tòa án xác minh, thu thập xác định vợ chồng anh A, chị B có 01 con chung, cháu tên là Phạm Tuấn C, sinh ngày 14/7/2010. Hiện cháu C đang sống cùng anh A. Quan điểm của anh A xác định nếu vợ chồng ly hôn anh nhận tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu C cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết. Nguyện vọng của cháu C cũng xin được tiếp tục ở với anh A nếu bố mẹ cháu ly hôn. Xét nguyện vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó cần xử giao cháu Phạm Tuấn C cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 28/7/2020 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn chị B có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn chị B không cung cấp quan điểm nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

***[4] Về án phí*:** Anh A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***[5] Về quyền kháng cáo*:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn A được ly hôn với chị Nguyễn Thị B.

3. Về nuôi con chung: Xử giao cháu Phạm Tuấn C, sinh ngày 14/7/2010 cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 28/7/2020 cho đến khi cháu C trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly

hôn chị B có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Anh A phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh A đã nộp theo Biên lai thu số 0002070 ngày 30/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thẩm phán

Phạm Văn Huấn